

Số: 466/TB-HĐTS

Vĩnh Long, ngày 22 tháng 8 năm 2025

THÔNG BÁO
Về việc công bố điểm trúng tuyển Đại học hệ chính quy, Đợt 1 năm 2025

Căn cứ Thông báo số 2220/TB-DHTV ngày 16/6/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Trà Vinh về việc xét tuyển đại học hệ chính quy (Đợt 1 năm 2025);

Căn cứ Biên bản xác định điểm trúng tuyển đại học hệ chính quy (Đợt 1 năm 2025);

Căn cứ Văn bản số 4898/BGDĐT-GDĐH ngày 20/8/2025 về việc Điều chỉnh kế hoạch xét tuyển và lọc ảo năm 2025;

Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Trà Vinh thông báo đến các thí sinh đã có đăng ký hồ sơ xét tuyển theo từng phương thức vào các ngành xét tuyển hệ chính quy (Đợt 1 năm 2025) với nội dung như sau:

1. Điều kiện trúng tuyển

Thí sinh có hồ sơ xét tuyển hợp lệ thỏa điều kiện theo Thông báo số 2200/TB-DHTV ngày 16/6/2025; có tổng điểm xét tuyển (trong đó điểm ưu tiên được tính theo quy định của quy chế tuyển sinh hiện hành) đạt từ mức Điểm trúng tuyển (xem mục 2) của ngành xét tuyển trở lên.

2. Điểm trúng tuyển

TT	MÃ NGÀNH	NGÀNH	CHỈ TIÊU	CÁC TỔ HỢP MÔN		MỨC ĐIỂM	
				MÃ TH	TÊN TỔ HỢP	Phương thức 100	Phương thức 200
1	7810301	Quản lý thể dục thể thao	100	B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn	22	25.15
				B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh		26.58
				C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí		23.73
				C14	Ngữ văn, Toán, GD&ĐT		24.43
				D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		24.78
				X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật		24.43
				X58	Ngữ văn, Vật lí, Giáo dục Kinh tế và pháp luật		24
2	7760101	Công tác xã hội (<i>Công tác xã hội; Công tác xã hội trong lĩnh vực y tế</i>)	50	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	16.52	18
				C08	Ngữ văn, Hóa học, Sinh học		19
				C20	Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục công dân		19.29
				D66	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh		18.7
				X66	Ngữ văn, Sinh học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật		19.32
				X74	Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục Kinh tế và pháp luật		18.7
				X78	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh		18.7
3	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	100	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	15	19
				A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		19.25
				A03	Toán, Vật lí, Lịch sử		18.83
				A04	Toán, Vật lí, Địa lí		18.35
				X05	Toán, Vật lí, Giáo dục Kinh tế và pháp luật		18.45
				X06	Toán, Vật lí, Tin học		18.13
				X07	Toán, Vật lí, Công nghệ (công nghiệp)		18.79

TT	MÃ NGÀNH	NGÀNH	CHỈ TIÊU	CÁC TỔ HỢP MÔN		MỨC ĐIỂM	
				MÃ TH	TÊN TỔ HỢP	Phương thức 100	Phương thức 200
4	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	80	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	15	19
				A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		19.25
				A03	Toán, Vật lí, Lịch sử		18.83
				A04	Toán, Vật lí, Địa lí		18.35
				X05	Toán, Vật lí, Giáo dục Kinh tế và pháp luật		18.45
				X06	Toán, Vật lí, Tin học		18.13
				X07	Toán, Vật lí, Công nghệ (công nghiệp)		18.79
5	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	80	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	15	19
				A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		19.25
				A03	Toán, Vật lí, Lịch sử		18.83
				C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí		18
				X05	Toán, Vật lí, Giáo dục Kinh tế và pháp luật		18.45
				X06	Toán, Vật lí, Tin học		18.13
				X07	Toán, Vật lí, Công nghệ (công nghiệp)		18.79
6	7510301	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	150	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	15	19
				A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		19.25
				A03	Toán, Vật lí, Lịch sử		18.83
				C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí		18
				X05	Toán, Vật lí, Giáo dục Kinh tế và pháp luật		18.45
				X06	Toán, Vật lí, Tin học		18.13
				X07	Toán, Vật lí, Công nghệ (công nghiệp)		18.79
7	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	150	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	15	19
				A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		19.25
				A02	Toán, Vật lí, Sinh học		19.35
				A03	Toán, Vật lí, Lịch sử		18.83
				X05	Toán, Vật lí, Giáo dục Kinh tế và pháp luật		18.45
				X06	Toán, Vật lí, Tin học		18.13
				X07	Toán, Vật lí, Công nghệ (công nghiệp)		18.79
8	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	50	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	15	19
				A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		19.25
				A02	Toán, Vật lí, Sinh học		19.35
				A03	Toán, Vật lí, Lịch sử		18.83
				X05	Toán, Vật lí, Giáo dục Kinh tế và pháp luật		18.45
				X06	Toán, Vật lí, Tin học		18.13
				X07	Toán, Vật lí, Công nghệ (công nghiệp)		18.79

TT	MÃ NGÀNH	NGÀNH	CHỈ TIÊU	CÁC TỔ HỢP MÔN		MỨC ĐIỂM	
				MÃ TH	TÊN TỔ HỢP	Phương thức 100	Phương thức 200
9	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	15	19
				A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		19.25
				A02	Toán, Vật lí, Sinh học		19.35
				A03	Toán, Vật lí, Lịch sử		18.83
				X05	Toán, Vật lí, Giáo dục Kinh tế và pháp luật		18.45
				X06	Toán, Vật lí, Tin học		18.13
				X07	Toán, Vật lí, Công nghệ (công nghiệp)		18.79
10	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	80	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	15	19
				B00	Toán, Hóa học, Sinh học		18.48
				C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học		18
				D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh		19.51
				X09	Toán, Hóa học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật		19.25
				X10	Toán, Hóa học, Tin học		18.75
				X11	Toán, Hóa học, Công nghệ (công nghiệp)		18.75
11	7480107	Trí tuệ nhân tạo	50	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	15	19
				A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		19.25
				D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		18.45
				D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh		19.51
				X06	Toán, Vật lí, Tin học		18.13
				X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh		19.14
				X27	Toán, Công nghệ (công nghiệp), Tiếng Anh		21.23
12	7480201	Công nghệ thông tin	300	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	15	19
				A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		19.25
				D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		18.45
				D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh		19.51
				X06	Toán, Vật lí, Tin học		18.13
				X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh		19.14
				X27	Toán, Công nghệ (công nghiệp), Tiếng Anh		21.23
13	7310201	Chính trị học	80	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	16.52	18
				C20	Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục công dân		19.29
				D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		19.97
				X74	Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục Kinh tế và pháp luật		18.7
				Y07	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tin học		18.6
				Y08	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ (công nghiệp)		19.77
				Y09	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ (nông nghiệp)		18.14

TT	MÃ NGÀNH	NGÀNH	CHỈ TIÊU	CÁC TỔ HỢP MÔN		MỨC ĐIỂM	
				MÃ TH	TÊN TỔ HỢP	Phương thức 100	Phương thức 200
14	7540101	Công nghệ thực phẩm	100	A02	Toán, Vật lí, Sinh học	14	18.35
				B00	Toán, Hóa học, Sinh học		18
				B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh		18.33
				X12	Toán, Hóa học, Công nghệ (nông nghiệp)		18
				X14	Toán, Sinh học, Tin học		18.1
				X16	Toán, Sinh học, Công nghệ (nông nghiệp)		18
				X28	Toán, Công nghệ (nông nghiệp), Tiếng Anh		18.15
15	7420201	Công nghệ sinh học	80	A02	Toán, Vật lí, Sinh học	14	18.35
				B00	Toán, Hóa học, Sinh học		18
				B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh		18.33
				X12	Toán, Hóa học, Công nghệ (nông nghiệp)		18
				X14	Toán, Sinh học, Tin học		18.1
				X16	Toán, Sinh học, Công nghệ (nông nghiệp)		18
				X28	Toán, Công nghệ (nông nghiệp), Tiếng Anh		18.15
16	7620112	Bảo vệ thực vật	120	A02	Toán, Vật lí, Sinh học	14	18.35
				B00	Toán, Hóa học, Sinh học		18
				B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh		18.33
				X12	Toán, Hóa học, Công nghệ (nông nghiệp)		18
				X14	Toán, Sinh học, Tin học		18.1
				X16	Toán, Sinh học, Công nghệ (nông nghiệp)		18
				X28	Toán, Công nghệ (nông nghiệp), Tiếng Anh		18.15
17	7620101	Nông nghiệp	100	A02	Toán, Vật lí, Sinh học	14	18.35
				B00	Toán, Hóa học, Sinh học		18
				B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh		18.33
				X12	Toán, Hóa học, Công nghệ (nông nghiệp)		18
				X14	Toán, Sinh học, Tin học		18.1
				X16	Toán, Sinh học, Công nghệ (nông nghiệp)		18
				X28	Toán, Công nghệ (nông nghiệp), Tiếng Anh		18.15
18	7620301	Nuôi trồng thủy sản	350	A02	Toán, Vật lí, Sinh học	14	18.35
				B00	Toán, Hóa học, Sinh học		18
				B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh		18.33
				X12	Toán, Hóa học, Công nghệ (nông nghiệp)		18
				X14	Toán, Sinh học, Tin học		18.1
				X16	Toán, Sinh học, Công nghệ (nông nghiệp)		18
				X28	Toán, Công nghệ (nông nghiệp), Tiếng Anh		18.15

TT	MÃ NGÀNH	NGÀNH	CHỈ TIÊU	CÁC TỔ HỢP MÔN		MỨC ĐIỂM	
				MÃ TH	TÊN TỔ HỢP	Phương thức 100	Phương thức 200
19	7640101	Thú y	300	A02	Toán, Vật lí, Sinh học	14	18.35
				B00	Toán, Hóa học, Sinh học		18
				B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh		18.33
				X12	Toán, Hóa học, Công nghệ (nông nghiệp)		18
				X14	Toán, Sinh học, Tin học		18.1
				X16	Toán, Sinh học, Công nghệ (nông nghiệp)		18
				X28	Toán, Công nghệ (nông nghiệp), Tiếng Anh		18.15
20	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	50	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	19.25	24.5
				C14	Toán, Ngữ văn, GDCD		22.68
				D01	Ngữ văn, Toán Tiếng Anh		23.95
				D84	Toán, GDCD, Tiếng Anh		24.18
				X03	Toán, Ngữ văn, Công nghệ (công nghiệp)		22.85
				X23	Toán, Địa lí, Công nghệ (công nghiệp)		23.2
				X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh		24.64
21	7380101	Luật	400	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	16.77	20.77
				A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		21.02
				C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí		18.25
				D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		20.22
				X25	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh		20.45
				X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật		18
				X78	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh		18.95
22	7340101	Quản trị kinh doanh	400	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	15	19
				A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		19.25
				A08	Toán, Lịch sử, GDCD		18
				D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		18.45
				X02	Toán, Ngữ văn, Tin học		18
				X25	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh		18.68
				X27	Toán, Công nghệ (công nghiệp), Tiếng Anh		21.23
23	7340301	Kế Toán	350	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	15	19
				A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		19.25
				C01	Ngữ văn, Toán, Vật lý		18
				D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		18.45
				X25	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh		18.68
				X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh		19.14
				X53	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tin học		18.68

TT	MÃ NGÀNH	NGÀNH	CHỈ TIÊU	CÁC TỔ HỢP MÔN		MỨC ĐIỂM	
				MÃ TH	TÊN TỔ HỢP	Phương thức 100	Phương thức 200
24	7310101	Kinh tế	350	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	15	19
				A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		19.25
				C01	Ngữ văn, Toán, Vật lý		18
				D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		18.45
				X25	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh		18.68
				X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh		19.14
				X53	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tin học		18.68
25	7340201	Tài chính - Ngân hàng	300	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	15	19
				A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		19.25
				C01	Ngữ văn, Toán, Vật lý		18
				D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		18.45
				X25	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh		18.68
				X53	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tin học		18.68
				X55	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ (nông nghiệp)		18
26	7340406	Quản trị văn phòng	300	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	15	18
				C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí		18
				D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		18.45
				X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật		18
				X71	Ngữ văn, Lịch sử, Tin học		18.49
				X78	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh		18
				X79	Ngữ văn, Tin học, Tiếng Anh		19.01
27	7310205	Quản lý nhà nước	100	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	16	18
				C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí		18
				D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		18.45
				X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật		18
				X71	Ngữ văn, Lịch sử, Tin học		18.49
				X78	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh		18
				X79	Ngữ văn, Tin học, Tiếng Anh		19.01
28	7340122	Thương mại điện tử	200	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	15	19
				A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		19.25
				C14	Toán, Ngữ văn, GD&ĐT		18
				X06	Toán, Vật lí, Tin học		18.13
				X07	Toán, Vật lí, Công nghệ (công nghiệp)		18.79
				X26	Toán, Tiếng Anh, Tin học		19.14
				X56	Toán, Tin học, Công nghệ (công nghiệp)		18
29	7210201	Âm nhạc học	30	N00	Ngữ văn, NK Âm nhạc 1, NK Âm nhạc 2	17.62	18

TT	MÃ NGÀNH	NGÀNH	CHỈ TIÊU	CÁC TỔ HỢP MÔN		MỨC ĐIỂM	
				MÃ TH	TÊN TỔ HỢP	Phương thức 100	Phương thức 200
30	7210210	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống	30	N00	Ngữ văn, NK Âm nhạc 1, NK Âm nhạc 2	17.62	18
31	7220201	Ngôn ngữ Anh	250	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	15	18.45
				D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh		19.13
				D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh		18.88
				D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		18
				D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh		18
				X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh		19.14
				X78	Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh		18
32	7220106	Ngôn ngữ Khmer	150	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	15	18
				D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		18.45
				D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		18
				X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật		18
				X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục kinh tế và pháp luật		18
				X75	Ngữ văn, Địa lí, Tin học		18
				X79	Ngữ văn, Tin học, Tiếng Anh		19.01
33	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	40	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	22.5	25.95
				D04	Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung		25.61
				D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		25.03
				D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh		25.03
				X78	Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh		24.68
				X79	Ngữ văn, Tin học, Tiếng Anh		26.51
				X91	Ngữ văn, Tin học, Tiếng Trung		24.51
34	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	200	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	15	18
				C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí		18
				D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		18.45
				D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		18
				D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh		18
				X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục kinh tế và pháp luật		18
				X74	Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật		18
35	7229040	Văn hóa học	100	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	15	18
				C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí		18
				D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		18.45
				D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		18
				D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh		18
				X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục kinh tế và pháp luật		18
				X74	Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật		18
36	7720101	Y khoa	250	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	21.25	
				B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh		
37	7720501	Răng - Hàm - Mặt	80	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	20.75	
				B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh		
38	7720301	Điều dưỡng	300	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	17.25	21.48
				B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh		22.33

TT	MÃ NGÀNH	NGÀNH	CHỈ TIÊU	CÁC TỔ HỢP MÔN		MỨC ĐIỂM	
				MÃ TH	TÊN TỔ HỢP	Phương thức 100	Phương thức 200
39	7720110	Y học dự phòng	100	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	17	20.48
				B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh		21.33
40	7720201	Dược học	150	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	19	
				B00	Toán, Hóa học, Sinh học		
41	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	60	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	17.25	23
				B00	Toán, Hóa học, Sinh học		22.48
42	7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng	100	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	17.25	23
				B00	Toán, Hóa học, Sinh học		22.48
43	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	21.5	25.5
				B00	Toán, Hóa học, Sinh học		24.98
44	7720701	Y tế Công cộng	100	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	15	19
				B00	Toán, Hóa học, Sinh học		18.48
45	7720203	Hóa dược	60	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	14	18
				A11	Toán, Hoá học, GD&ĐT		18.25
				B00	Toán, Hóa học, Sinh học		18
				D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh		18.51
				X09	Toán, Hóa học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật		18.25
				X10	Toán, Hóa học, Tin học		18
				X11	Toán, Hóa học, Công nghệ (công nghiệp)		18
46	7520320	Kỹ thuật môi trường	100	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	14	18.25
				A02	Toán, Vật lí, Sinh học		18.35
				B00	Toán, Hóa học, Sinh học		18
				B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh		18.33
				X06	Toán, Vật lí, Tin học		18
				X10	Toán, Hóa học, Tin học		18
				X14	Toán, Sinh học, Tin học		18.1
47	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	70	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	14	18
				B00	Toán, Hóa học, Sinh học		18
				B02	Toán, Sinh học, Địa lí		18.33
				B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh		18.33
				X06	Toán, Vật lí, Tin học		18
				X10	Toán, Hóa học, Tin học		18
				X14	Toán, Sinh học, Tin học		18.1

3. Kết quả xét tuyển

Thí sinh tra cứu kết quả xét tuyển tại trang <https://dkxt.tvu.edu.vn>.

Thí sinh trúng tuyển lưu ý:

- Thời gian xác nhận nhập học và làm thủ tục nhập học: từ 24/8/2025 đến 17 giờ ngày 30/8/2025.

- Hồ sơ nhập học khi đã nộp hoặc hoàn tất sẽ không được rút lại (kể cả học phí).

- Thí sinh chịu trách nhiệm về tính xác thực của hồ sơ và các thông tin do thí sinh cung cấp từ lúc đăng ký xét tuyển đến lúc nhập học. Trường có quyền từ chối tiếp nhận hoặc buộc thôi học nếu thí sinh không đảm bảo các điều kiện trúng tuyển khi đối chiếu thông tin ĐKDT, dữ liệu trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo với hồ sơ gốc.

Thí sinh xem trong thông báo nhập học và làm thủ tục học từ tại địa chỉ <https://dvt.tvu.edu.vn>.

4. Thông tin liên hệ

4.1 Thông tin về tuyển sinh, trúng tuyển, nhập học:

Phòng A11.120 - Tầng 1 - tòa nhà A1, Khu I, Trường Đại học Trà Vinh.

Điện thoại: 02943 855 944 (0367 955944; 0965 855 944)

4.2 Thông tin chi tiết hồ sơ nhập học, chế độ miễn giảm học phí, bảo hiểm y tế

Phòng Công tác Sinh viên, Học sinh – Tầng trệt – Tòa nhà A1 (phòng A11.105)

Điện thoại: 0294.3.855735

4.3 Thông tin lịch học, miễn kiểm tra năng lực Tiếng Anh đầu vào ...:

Phòng Đào tạo – Tầng 1 - Tòa nhà A1, Khu I, Trường Đại học Trà Vinh

Điện thoại: 0294.3765536 - 3765668 – 3855247

4.4 Thông tin chi tiết các khoản thu, tài khoản chuyển tiền,

Phòng Tài chính – Tầng 3 - Tòa nhà A1, Khu I, Trường Đại học Trà Vinh

Điện thoại: 0294.3900070

Nơi nhận:

- Vụ GDĐH (b/c);
- UBND Tỉnh (b/c);
- BGH (b/c);
- Thí sinh;
- Các đơn vị thuộc Trường;
- Trang TTĐT;
- Lưu: VT, HSTS.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PHAN QUỐC NGHĨA**